



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2022
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2022
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Đặng Huy Hoàng'.

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4461-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

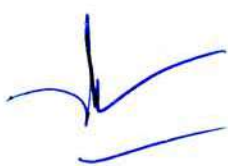
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		611.195.454.908	689.908.573.929
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	151.852.936.933	231.546.309.493
111	1. Tiền		147.852.936.933	196.416.309.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	35.130.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	91.132.549.657	46.142.961.628
121	1. Chứng khoán kinh doanh		83.777.095.217	46.986.925.913
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(89.680.000)	(843.964.285)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.445.134.440	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.535.584.436	402.341.122.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	218.826.526.238	321.377.165.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.304.487.505	1.722.236.279
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.404.570.693	79.241.721.421
140	IV. Hàng tồn kho	8	49.099.056.400	762.777.306
141	1. Hàng tồn kho		49.099.056.400	762.777.306
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.575.327.482	9.115.402.555
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	71.400.000	569.084.250
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.503.927.482	8.160.653.834
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	385.664.471
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		385.228.781.765	243.739.919.104
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		77.415.702.780	71.453.975.550
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.170.702.780	69.160.025.558
222	- Nguyên giá		220.610.662.257	193.845.123.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.439.959.477)	(124.685.098.370)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.245.000.000	2.293.949.992
228	- Nguyên giá		4.597.495.000	4.597.495.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.352.495.000)	(2.303.545.008)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	63.409.871.032	66.140.792.692
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.055.525.735)	(33.324.604.075)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.658.309.276	7.858.118.199
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.658.309.276	7.858.118.199
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	236.257.830.138	94.725.470.176
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		183.640.008.652	9.511.861.176
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.547.821.486	85.213.609.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(930.000.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.236.594.939	3.311.088.887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.236.594.939	3.311.088.887
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		996.424.236.673	933.648.493.033


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		220.502.766.406	313.536.769.338
310	I. Nợ ngắn hạn		220.502.766.406	313.536.769.338
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	151.537.129.126	263.185.430.749
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		428.460.669	1.971.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.774.936.344	24.051.331.666
314	4. Phải trả người lao động		5.885.150.825	9.321.920.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.500.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	43.927.389.808	12.880.773.935
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.932.199.634	4.095.341.588
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		775.921.470.267	620.111.723.695
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	775.921.470.267	620.111.723.695
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		238.160.460.000	157.530.690.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		238.160.460.000	157.530.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		71.886.672.133	54.564.335.341
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		241.790.957.276	203.271.078.186
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.313.378.669	191.336.991.829
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		38.324.822.338	39.303.862.608
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		169.988.556.331	152.033.129.221
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.187.274.197	3.825.900.347
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		996.424.236.673	933.648.493.033


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập


Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.724.364.161.804	1.851.648.593.740
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.724.364.161.804	1.851.648.593.740
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.483.128.539.756	1.618.128.700.750
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.235.622.048	233.519.892.990
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	134.124.329.523	76.521.743.354
22	7. Chi phí tài chính	22	6.167.858.931	915.220.222
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.359.573	7.501.887
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.251.852.524)	211.277.776
25	9. Chi phí bán hàng	23	75.197.656.234	76.037.359.744
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23.122.553.355	19.342.291.259
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		267.620.030.527	213.958.042.895
31	12. Thu nhập khác	25	126.166.349	2.194.463.133
32	13. Chi phí khác		426.711.008	69.608.773
40	14. Lợi nhuận khác		(300.544.659)	2.124.854.360
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		267.319.485.868	216.082.897.255
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	52.900.917.687	41.045.258.539
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>214.418.568.181</u>	<u>175.037.638.716</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		212.057.194.331	173.067.714.721
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.361.373.850	1.969.923.995
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	10.081	8.347

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

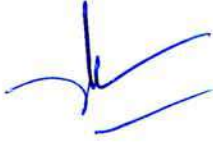
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		267.319.485.868	216.082.897.255
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.534.732.759	21.201.433.698
03	- Các khoản dự phòng		175.715.715	(86.035.715)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(745.673.719)	(157.856.349)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(117.843.972.281)	(73.839.713.893)
06	- Chi phí lãi vay		2.359.573	7.501.887
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.442.647.915	163.208.226.883
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		91.481.333.356	(168.016.919.925)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.336.279.094)	(488.688.120)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(80.228.215.850)	71.335.285.469
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.487.372.522)	(107.945.616)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(36.790.169.304)	(43.065.317.295)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.359.573)	(7.501.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.990.693.915)	(20.653.521.018)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.359.842.992)	(594.613.460)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.729.048.021	1.609.005.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.506.178.686)	(19.391.506.783)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.445.134.440)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(245.443.523.251)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.773.355.482	139.262.402.585
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.032.711.595	8.270.339.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.588.769.300)	128.160.235.180
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.517.150.000	6.677.640.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		15.005.244.955	6.621.330.432
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(15.005.244.955)	(6.621.330.432)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.096.475.000)	(41.388.939.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.579.325.000)	(34.711.299.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.439.046.279)	95.057.940.536
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		231.546.309.493	136.330.512.608
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		745.673.719	157.856.349
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>151.852.936.933</u>	<u>231.546.309.493</u>



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 238.160.460.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 238.160.460.000 đồng; tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 363 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 387 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm 2022, do nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế dẫn đến nhu cầu dịch vụ vận tải tăng so với kỳ trước. Tuy nhiên, thị trường vận tải đang dần ổn định trở lại sau sự bùng nổ về giá cước do thiếu hụt nguồn cung trong năm 2021 khiến giá cước vận tải năm 2022 sụt giảm và Công ty cũng phải điều chỉnh giá cước theo biến động chung của thị trường. Cụ thể, doanh thu đến từ hoạt động forwarding bao gồm dịch vụ Sea và dịch vụ Air giảm 26%. Tuy nhiên năm 2022 mảng dịch vụ Logistic lại tăng trưởng mạnh (tăng 25% so với năm 2021).

Để mở rộng hoạt động kinh doanh và tận dụng các thế mạnh của mình, trong năm Công ty đã mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang nhập khẩu và cung cấp hàng hóa bước đầu có hiệu quả.

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào hai công ty liên kết là Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng với số tiền 980 triệu VND và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi với số tiền 176,4 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022, do kết quả kinh doanh của hai công ty đang lỗ khiến Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 của Công ty bị sụt giảm hơn 3 tỷ đồng.

Công ty thực hiện bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận doanh thu tài chính 113,04 tỷ. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp **Vốn chủ sở hữu** tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.807.937.564	2.363.839.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.044.999.369	194.052.469.805
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	35.130.000.000
	151.852.936.933	231.546.309.493

Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Lợi với lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 7.445.134.440 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,1%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu (*)	696.680.958	607.000.958	(89.680.000)	16.140.364.285
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM)	-	-	-	16.140.364.285
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	696.680.958	607.000.958	(89.680.000)	-
- Tổng giá trị trái phiếu	83.080.414.259	5.403.950.986	-	30.846.561.628
- Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	30.026.801.210	-	-	13.574.484.243
- Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN	5.341.928.836	5.403.950.986	-	11.923.232.372
- Trái phiếu Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	8.886.066.900	-	-	3.492.656.089
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	29.065.837.413	-	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl	9.759.779.900	-	-	-
- Trái phiếu khác	-	-	-	1.856.188.924
	83.777.095.217	6.010.951.944	(89.680.000)	46.986.925.913
				27.316.840.496
				(843.964.285)

(*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2022			01/01/2022				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51%	50%	6.164.073.077	Tp. Hải Phòng	51%	50%	6.136.133.328
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848	Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848
- Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	913.279.179				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	173.186.928.548				
				183.640.008.652				9.511.861.176

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (*)	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)	1.500.000.000	1.545.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) (*)	51.460.821.486	75.571.500.000	-	83.126.609.000	121.800.000.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000	-	-	467.000.000	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
	53.547.821.486	76.141.500.000	(930.000.000)	85.213.609.000	123.345.000.000	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 Cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	Hải Phòng	2.800.000 Cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	13.721.769.507	-	11.713.866.763	-
Phải thu khách hàng giao nhận	164.697.509.728	-	126.362.630.194	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	40.200.562.355	-	182.536.868.918	-
Phải thu khách hàng khác	206.684.648	-	763.799.372	-
	218.826.526.238	-	321.377.165.247	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.146.807.608	-	1.569.071.884	-
	2.146.807.608	-	1.569.071.884	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	9.466.892.344	-	42.055.917.768	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	27.054.681.001	-	28.463.884.966	-
Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	11.553.674.249	-	9.922.668.532	-
Đối tượng khác	168.604.471.036	-	239.365.622.097	-
	216.679.718.630	-	319.808.093.363	-
	218.826.526.238	-	321.377.165.247	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Trả trước dịch vụ đường biển	287.793.942	-	522.228.956	-
Trả trước dịch vụ Logistics	14.129.360.442	-	700.709.846	-
Trả trước cho hoạt động khác	16.887.333.121	-	499.297.477	-
	31.304.487.505	-	1.722.236.279	-
b) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư				
Công ty TNHH TM & SX Tường Việt	11.887.333.121	-	-	-
Công ty TNHH Xe hơi Thể thao Uy tín	5.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	14.417.154.384	-	1.722.236.279	-
	31.304.487.505	-	1.722.236.279	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.068.493	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	32.444.592.791	-	20.781.201.688	-
Ký cược, ký quỹ	12.262.811.766	-	18.111.866.086	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	36.000.000.000	-
Phải thu khác	2.569.100.299	-	4.239.656.303	-
	47.404.570.693	-	79.241.721.421	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	250.473.600	-	250.473.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.271.550	-	149.963.371	-
Công cụ, dụng cụ	4.070.621	-	121.658.222	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	567.231.429	-	491.155.713	-
Hàng hoá (*)	48.339.482.800	-	-	-
	49.099.056.400	-	762.777.306	-

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện nhập mua sản phẩm thiết bị vệ sinh từ Công ty TNHH Thương mại & Sản Xuất Tường Việt với tổng giá trị là 48.856.919.398 VND. Công ty đã thực hiện bán một phần với doanh thu là 661.265.058 VND, giá vốn 517.436.598 VND. Giá trị hàng hóa còn tồn thời điểm cuối kỳ là 48.339.482.800 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	343.228.227	5.870.313.600
- Phương tiện vận tải	343.228.227	5.870.313.600
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.315.081.049	1.987.804.599
- Sửa chữa tòa nhà SAFI Tower	1.315.081.049	1.987.804.599
	1.658.309.276	7.858.118.199



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.511.173.037	5.626.460.079	133.682.238.000	2.025.252.812	193.845.123.928
- Mua trong kỳ	-	574.308.000	25.764.652.529	426.577.800	26.765.538.329
Số dư cuối kỳ	52.511.173.037	6.200.768.079	159.446.890.529	2.451.830.612	220.610.662.257
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.288.115.844	701.689.840	98.171.439.650	1.523.853.036	124.685.098.370
- Khấu hao trong kỳ	1.722.124.404	1.883.039.181	16.935.434.488	214.263.034	20.754.861.107
Số dư cuối kỳ	26.010.240.248	2.584.729.021	115.106.874.138	1.738.116.070	145.439.959.477
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	28.223.057.193	4.924.770.239	35.510.798.350	501.399.776	69.160.025.558
Tại ngày cuối kỳ	26.500.932.789	3.616.039.058	44.340.016.391	713.714.542	75.170.702.780

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.529.494.737 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (đã điều chỉnh) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.245.000.000	2.352.495.000	4.597.495.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	<u>2.352.495.000</u>	<u>4.597.495.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.303.545.008	2.303.545.008
- Khấu hao trong kỳ	-	48.949.992	48.949.992
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.352.495.000</u>	<u>2.352.495.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.245.000.000	48.949.992	2.293.949.992
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	-	<u>2.245.000.000</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.352.495.000 VND.

Tại ngày 31/12/2022, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với diện tích 150 m2 và giá trị là 1,845 tỷ VND là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m2 và giá trị là 400 triệu VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>73.053.236.092</u>	<u>4.727.810.675</u>	<u>99.465.396.767</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	29.159.846.918	4.164.757.157	33.324.604.075
- Khấu hao trong kỳ	-	2.646.641.664	84.279.996	2.730.921.660
Số dư cuối kỳ	-	<u>31.806.488.582</u>	<u>4.249.037.153</u>	<u>36.055.525.735</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	21.684.350.000	43.893.389.174	563.053.518	66.140.792.692
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>41.246.747.510</u>	<u>478.773.522</u>	<u>63.409.871.032</u>

Trong đó:

- Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.086.749.392 VND

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.400.000	569.084.250
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.000.000	-
	71.400.000	569.084.250
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.723.680.944	2.856.543.432
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.607.640.620	454.545.455
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.905.273.375	-
	6.236.594.939	3.311.088.887

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	87.614.379.303	87.614.379.303	197.876.815.315	197.876.815.315
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	10.947.641.861	10.947.641.861	12.892.109.902	12.892.109.902
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	51.744.193.221	51.744.193.221	50.272.678.196	50.272.678.196
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	292.178.844	292.178.844	964.523.146	964.523.146
Phải trả dịch vụ khác	938.735.897	938.735.897	1.179.304.190	1.179.304.190
	151.537.129.126	151.537.129.126	263.185.430.749	263.185.430.749
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH SITC Việt Nam	538.440.000	538.440.000	120.920.000	120.920.000
	538.440.000	538.440.000	120.920.000	120.920.000
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	21.574.349.940	21.574.349.940	58.471.526.713	58.471.526.713
Văn phòng bán vé Hãng hàng không Japan Airlines Co., Ltd	11.961.815.154	11.961.815.154	10.264.596.871	10.264.596.871
Đối tượng khác	117.462.524.032	117.462.524.032	194.328.387.165	194.328.387.165
	151.537.129.126	151.537.129.126	263.185.430.749	263.185.430.749

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	285.546.068	5.279.315.236	3.283.462.025	-	2.281.399.279	-	2.281.399.279	-	-	-	2.281.399.279
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	385.664.471	22.834.733.104	53.424.515.477	68.990.693.915	-	6.882.890.195	-	6.882.890.195	-	-	-	6.882.890.195
Thuế Thu nhập cá nhân	-	931.052.494	10.925.732.405	9.246.138.029	-	2.610.646.870	-	2.610.646.870	-	-	-	2.610.646.870
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	320.765.408	320.765.408	-	-	-	320.765.408	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	371.591.386	371.591.386	-	-	-	371.591.386	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.613.875	5.613.875	-	-	-	5.613.875	-	-	-	-
	385.664.471	24.051.331.666	70.327.533.787	82.218.264.638	-	11.774.936.344	-	11.774.936.344	-	-	-	11.774.936.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	262.238.937	452.461.117	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.885.747.841	10.324.012.841	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184.766.230	178.017.730	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.594.636.800	1.926.282.247	-	-
	43.927.389.808	12.880.773.935	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.853.050.000		26.882.847.992		(17.300.120.000)		46.369.119.082		152.005.636.236		121.714.867.858		1.855.976.352		482.381.377.520	
Tăng vốn trong kỳ trước	6.677.640.000		-		-		-		-		-		-		6.677.640.000	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		173.067.714.721		1.969.923.995		175.037.638.716	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		8.195.216.259		51.265.441.950		(103.320.630.087)		-		(43.859.971.878)	
Giảm do truy thu thuế	-		-		-		-		-		(124.960.663)		-		(124.960.663)	
Số dư cuối kỳ trước	157.530.690.000		26.882.847.992		(17.300.120.000)		54.564.335.341		203.271.078.186		191.336.991.829		3.825.900.347		620.111.723.695	
Số dư đầu kỳ này	157.530.690.000		26.882.847.992		(17.300.120.000)		54.564.335.341		203.271.078.186		191.336.991.829		3.825.900.347		620.111.723.695	
Tăng vốn trong kỳ này ⁽¹⁾	80.629.770.000		-		-		-		-		-		-		80.629.770.000	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		212.057.194.331		2.361.373.850		214.418.568.181	
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-		-		-		17.322.336.792		38.519.879.090		(194.254.760.420)		-		(138.412.544.538)	
Giảm do truy thu thuế ⁽³⁾	-		-		-		-		-		(826.047.071)		-		(826.047.071)	
Số dư cuối kỳ này	238.160.460.000		26.882.847.992		(17.300.120.000)		71.886.672.133		241.790.957.276		208.313.378.669		6.187.274.197		775.921.470.267	

(1) Trong năm 2022, Công ty thực hiện tăng vốn 02 lần từ 157,5 tỷ VND lên 238,1 tỷ VND, chi tiết như sau:

Lần 1: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2022 ngày 08/04/2022 về việc thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021; Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT-2022 ngày 27/06/2022 của Hội đồng quản trị về việc Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 70.112.620.000 VND. Công ty đã gửi tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tra cứu cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết bổ sung từ ngày 09/09/2022 tại quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 639/QĐ-SGDHCM ngày 07/09/2022.

- Hình thức: Trả cổ tức bằng cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu tăng thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 7.011.262 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lần 2: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ-BT/SAFI-2022 ngày 15/09/2022 Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 15 tháng 12 năm 2022:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;

- Ngày phát hành: 15/12/2022; Ngày chuyển giao cổ phiếu: 30/12/2022; Giá trị phát hành: 10.517.150.000 VND; Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.051.715 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 18 người;

- Tổng số cổ phiếu của Công ty là: 23.816.046 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 22.086.034 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 1.730.012 cổ phiếu.

Công ty đã nhận quyết định 32/QĐ-SGDHCM ngày 16/01/2023 và thông báo 77/TB-SGDHCM ngày 19/01/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc thay đổi đăng ký niêm yết cho 1.051.715 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

(2) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2022 ngày 08/04/2022 và Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ-BT/SAFI-2022 ngày 15/09/2022 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022 như sau

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ (1)
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.322.336.792
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	38.519.879.090
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.196.701.038
Chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu (50% cổ phiếu lưu hành)	70.112.620.000
Chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền (15% cổ phiếu lưu hành)	21.034.585.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	17.475.777.305
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (bằng 20% vốn điều lệ)	42.068.638.000

(3) Quyết định số 2762/QĐ-CT ngày 05/09/2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số tiền 826.047.071 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	8,64%	20.567.080.000	6,16%	9.700.000.000
Samarang Ucits	5,64%	13.425.150.000	5,68%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,63%	101.533.320.000	42,46%	66.888.880.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,34%	12.720.000.000	5,22%	8.230.000.000
Lê Dung Nhi	5,74%	13.671.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	24,75%	58.943.790.000	29,49%	46.461.590.000
Cổ phiếu quỹ	7,26%	17.300.120.000	10,99%	17.300.120.000
	100%	238.160.460.000	100%	157.530.690.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.160.460.000	157.530.690.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	157.530.690.000	150.853.050.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	80.629.770.000	6.677.640.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	238.160.460.000	157.530.690.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	178.017.730	165.550.405
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	133.215.843.500	41.401.407.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	91.147.205.500	20.366.821.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	42.068.638.000	21.034.585.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(63.096.475.000)	(41.388.939.675)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(21.212.603.230)	(20.366.821.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	(41.883.871.770)	(21.022.118.175)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	(70.112.620.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(70.112.620.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	184.766.230	178.017.730

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.816.046	15.753.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.816.046	15.753.069
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.816.046	15.753.069
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.086.034	14.023.057
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.086.034	14.023.057
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.886.672.133	54.564.335.341
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	241.790.957.276	203.271.078.186
	313.677.629.409	257.835.413.527

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m2	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m2	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đồn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m2	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.140.889,10	5.034.298,94
- Đồng Euro (EUR)	422,76	433,68

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Logistic	862.544.343.796	689.661.018.099
Doanh thu hoạt động Fowarding	852.912.813.520	1.151.742.521.678
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	8.907.004.488	10.245.053.963

1.724.364.161.804

1.851.648.593.740

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

961.500.000

978.700.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động Logistic	736.545.871.344	560.238.075.937
Giá vốn hoạt động Fowarding	740.025.558.573	1.052.348.746.400
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	6.557.109.839	5.541.878.413

1.483.128.539.756

1.618.128.700.750

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

12.103.643.758

10.706.175.885

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.146.136.489	711.832.590
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	113.044.044.717	65.339.096.739
Lãi bán chứng khoán	2.940.845.239	1.908.043.767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.905.643.599	7.558.506.788
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.329.684.723	808.519.551
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	757.974.756	195.743.919
	134.124.329.523	76.521.743.354
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	2.255.171.868	2.098.934.944

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 7.303.980 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác tương đương tổng mệnh giá 212.773.355.482 đồng, giá phí là 99.729.310.765 đồng.

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.359.573	7.501.887
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh(*)	4.361.150.835	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.603.831.090	949.928.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.301.037	37.887.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	175.715.715	(86.035.715)
Chi phí tài chính khác	12.500.681	5.937.963
	6.167.858.931	915.220.222

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 260.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 20.289.390.195 đồng, giá phí 22.633.399.250 đồng;

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	57.195.249.071	59.403.074.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.661.434.351	3.117.502.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.296.626.337	11.416.818.978
Chi phí khác bằng tiền	3.044.346.475	2.099.964.177
	75.197.656.234	76.037.359.744

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.319.091
Chi phí nhân công	10.265.403.263	8.500.964.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.698.738.818	1.589.624.550
Thuế, phí, lệ phí	18.387.028	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.450.957.034	7.800.722.498
Chi phí khác bằng tiền	2.689.067.212	1.440.660.862
	<u>23.122.553.355</u>	<u>19.342.291.259</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	19.000.000
Tiền phạt thu được	-	2.160.606.060
Thu nhập từ bán tài sản	600.000	-
Thu nhập khác	125.566.349	14.857.073
	<u>126.166.349</u>	<u>2.194.463.133</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	50.557.783.363	39.645.764.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	1.904.402.611	1.041.008.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	438.731.713	358.485.921
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>52.900.917.687</u>	<u>41.045.258.539</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	212.057.194.331	173.067.714.721
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	212.057.194.331	173.067.714.721
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.034.319	20.733.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>10.081</u>	<u>8.347</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.971.361.902	31.889.078.382
Chi phí nhân công	73.284.621.690	73.649.322.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.534.732.759	21.334.296.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.456.954.585	1.477.834.334.121
Chi phí khác bằng tiền	36.759.717.527	109.092.809.243
	<u>1.581.007.388.463</u>	<u>1.713.799.840.026</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	5.948.929.794	-	-	5.948.929.794
Đầu tư dài hạn	-	52.030.821.486	-	52.030.821.486
	<u>5.948.929.794</u>	<u>52.030.821.486</u>	<u>-</u>	<u>57.979.751.280</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	27.219.632.372	-	-	27.219.632.372
Đầu tư dài hạn	-	84.626.609.000	-	84.626.609.000
	<u>27.219.632.372</u>	<u>84.626.609.000</u>	<u>-</u>	<u>111.846.241.372</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.852.936.933	-	-	151.852.936.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.231.096.931	250.473.600	-	266.481.570.531
Các khoản cho vay	7.445.134.440	-	-	7.445.134.440
	425.529.168.304	250.473.600	-	425.779.641.904
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.546.309.493	-	-	231.546.309.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.621.636.668	250.473.600	-	400.872.110.268
	632.167.946.161	250.473.600	-	632.418.419.761

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	195.464.518.934	-	-	195.464.518.934
Chi phí phải trả	17.500.000	-	-	17.500.000
	195.482.018.934	-	-	195.482.018.934
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	276.066.204.684	-	-	276.066.204.684
	276.066.204.684	-	-	276.066.204.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 13/01/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-2023 về việc thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 02 năm 2022 bằng tiền theo Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 02/NQ-ĐHCĐ-BT/SAFI-2022 ngày 15/09/2022 của Công ty cụ thể như sau:

- Tỷ lệ cổ tức chi trả: 20%/ cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (01 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng);
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính bán niên năm 2022;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 09/02/2023;
- Ngày thanh toán: 08/03/2023;

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	862.544.343.796	852.912.813.520	8.907.004.488	1.724.364.161.804
Chi phí bộ phận trực tiếp	736.545.871.344	740.025.558.573	6.557.109.839	1.483.128.539.756
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	125.998.472.452	112.887.254.947	2.349.894.649	241.235.622.048
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	26.765.538.329	26.765.538.329
Tài sản bộ phận trực tiếp	380.242.902.760	375.996.951.748	3.926.552.027	760.166.406.535
Tài sản không phân bổ				236.257.830.138
Tổng tài sản	380.242.902.760	375.996.951.748	3.926.552.027	996.424.236.673
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	106.062.633.804	106.563.708.899	944.224.069	213.570.566.772
Nợ phải trả không phân bổ				6.932.199.634
Tổng nợ phải trả	106.062.633.804	106.563.708.899	944.224.069	220.502.766.406

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	961.500.000	978.700.000
Công ty TNHH SITC Việt Nam	961.500.000	978.700.000
Mua hàng hóa dịch vụ	12.103.643.758	10.706.175.885
Công ty TNHH SITC Việt Nam	11.693.719.566	10.706.175.885
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	409.924.192	-
Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức được chia)	2.255.171.868	2.098.934.944
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.255.171.868	2.098.934.944

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Logistic	1.086.254.000	848.800.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	1.142.500.000	1.011.500.000
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	793.000.000	733.800.000
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	450.000.000	-
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		Cổ phần	Cổ phần

Số lượng cổ phiếu nhận được trong năm của người quản lý chủ chốt

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Logistic	449.000	200.250
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	1.086.708	270.000
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	85.200	15.400
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	154.500	-
Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng Ban kiểm soát	103.500	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Tài sản cố định vô hình	227	5.150.493.424	2.293.949.992	(2.856.543.432)	(*)
Chi phí trả trước dài hạn	261	454.545.455	3.311.088.887	2.856.543.432	(*)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.334.296.186	21.201.433.698	(132.862.488)	(*)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(240.808.104)	(107.945.616)	132.862.488	(*)

(*) Công ty phân loại lại tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận.

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

